COMPANY REPORT

KB Securities VIETNAM

BIDV (BID)

Kì vọng đẩy tăng trưởng tín dụng tháng cuối năm

Chuyên viên phân tích Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán
Nguyễn Anh Tùng
tungna@kbsec.com.vn

12/12/2022

3Q2022, LNTT đạt 6,673 tỷ VND, tăng 149.6% YoY

3Q2022, BID duy trì kết quả kinh doanh tăng trưởng tích cực với thu nhập lãi thuần đạt 14,098 tỷ VND (-3.5% QoQ, +15.5% YoY); TOI đạt 17,555 tỷ VND (-3.2% QoQ, +15.1% YoY); LNTT 3Q2022 đạt 6,673 tỷ VND (+2.8% QoQ, +149.6% YoY). Lũy kế 9 tháng đầu năm, LNTT đạt 17,677 tỷ VND, tăng 64.7% YoY với tăng trưởng tín dụng 3Q2022 đạt 10.1% YTD.

NIM 3Q2022 đạt 2.93%, giảm 3bps QoQ. Tỷ lệ CASA giảm 100 bps QoQ

NIM 3Q2022 đạt 2.93% (-3bps QoQ, -11bps YoY) trong đó lãi suất bình quân đầu ra tăng 6bps QoQ nhờ tăng tỷ trọng cho vay bán lẻ và khối doanh nghiệp, giảm tỷ trọng cho vay tổ chức tài chính. Trong khi đó, chi phí đầu vào bình quân tăng 10bps QoQ do: (1) Lãi suất thị trường 2 tăng; (2) Tỷ lệ CASA đạt 18.8%, giảm 100bps QoQ.

BID được nới room tăng trưởng tín dụng thêm khoảng 2%

Trong tháng 12/2022, KBSV kì vọng BID có thể đẩy giải ngân tín dụng lên mức tăng trưởng cao hơn dựa trên: (1) NHNN vừa quyết định nới trần tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống thêm khoảng 1.5% - 2% trong đó BID được bổ sung thêm khoảng 2% room tín dụng; (2) Tỷ giá USD/VND có tín hiệu hạ nhiệt qua đó giảm áp lực lên lãi suất huy động cũng như cho vay – tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận các khoản vay với chi phí hợp lý.

Khuyến nghị NẮM GIỮ, giá mục tiêu 44,800 VND/cp

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị NẮM GIỮ đối với cổ phiếu BID. Giá mục tiêu cho năm 2023 là 44,800 VND/cp, cao hơn 14.9% so với giá tại ngày 08/12/2022.

NẮM GIỮ

Giá mục tiêu	VND 44,800
Tăng/Giảm	14.9%
Giá hiện tại (09/12/2022)	VND 39,000
Giá mục tiêu thị trường	VND 35,768
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	197,282

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	4.01%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VNĐ/triệu USD)	57/2.4
Sở hữu nước ngoài (%)	16.94%
Cơ cấu cổ đông	Ngân hàng nhà nước (80.99%)

Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	8	11	32	13
Tương đối	-2	25	43	40

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2020A	2021F	2022F	2023F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VNĐ)	35,797	46,823	55,138	59,483
LN thuần trước CF DPRRTD (tỷ VNĐ)	32,344	43,028	47,781	52,165
LNST ngân hàng mẹ (tỷ VNĐ)	6,997	10,540	17,138	19,603
EPS (VNĐ)	1,740	2,084	3,388	3,875
Tăng trưởng EPS (%)	-16%	20%	63%	14%
PER (x)	22.4	18.7	11.5	10.1
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	19,803	17,066	19,654	22,729
PBR (x)	1.97	2.29	1.98	1.72
ROE (%)	9.2%	13.1%	19.0%	18.9%
Tỉ lệ cổ tức (%)	2.05%	2.05%	2.05%	2.05%

Nguồn: Bloomberg, KBSV

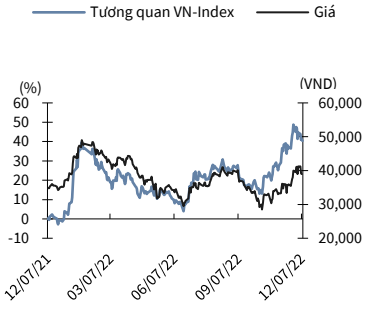

Nguồn: Bloomberg, KBSV

Hoạt động kinh doanh

3Q2022, LNTT đạt 6,673 tỷ VND, tăng 149.6% YoY

3Q2022, BID duy trì kết quả kinh doanh tăng trưởng tích cực. Cụ thể, thu nhập lãi thuần đạt 14,098 tỷ VND (-3.5% QoQ, +15.5% YoY); thu nhập ngoài lãi đạt 3,456 tỷ VND (-1.9% QoQ, +13.6% YoY) khiến TOI đạt 17,555 tỷ VND (-3.2% QoQ, +15.1% YoY). CIR đạt 31.1%, giảm 220 bps YoY trong khi chi phí trích lập dự phòng giảm, đạt 5,429 tỷ VND (-15.8% QoQ, -27.6% YoY) khiến LNTT 3Q2022 đạt 6,673 tỷ VND (+2.8% QoQ, +149.6% YoY). Lũy kế 9 tháng đầu năm, LNTT đạt 17,677 tỷ VND, tăng 64.7% YoY với tăng trưởng tín dụng 3Q2022 đạt 10.1% YTD.

NIM 3Q2022 đạt 2.93%, giảm 3bps QoQ. Tỷ lệ CASA giảm 100 bps QoQ

NIM 3Q2022 đạt 2.93% (-3bps QoQ, -11bps YoY) trong đó lãi suất bình quân đầu ra tăng 6bps QoQ nhờ tăng tỷ trọng cho vay bán lẻ và khối doanh nghiệp, giảm tỷ trọng cho vay tổ chức tài chính. Trong khi đó, chi phí đầu vào bình quân tăng 10bps QoQ do: (1) Lãi suất thị trường 2 tăng; (2) Tỷ lệ CASA đạt 18.8%, giảm 100bps QoQ, là quý giảm thứ 2 liên tiếp do: (1) Mặt bằng lãi suất huy động tăng khiến khối doanh nghiệp chuyển từ gửi tiền không kì hạn sang gửi tiền có kì hạn; (2) Các doanh nghiệp rút tiền để phục vụ việc mua lại trái phiếu hoặc hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh đang gặp khó khăn. Theo quan điểm của KBSV, áp lực lên NIM sẽ mạnh hơn trong 4Q2022 và năm 2023 do ảnh hưởng của sự tăng lên của lãi suất huy động.

Biểu đồ 1. Tăng trưởng thu nhập lãi thuần và lãi từ hoạt động dịch vụ 2017 - 9M2022 (YoY)

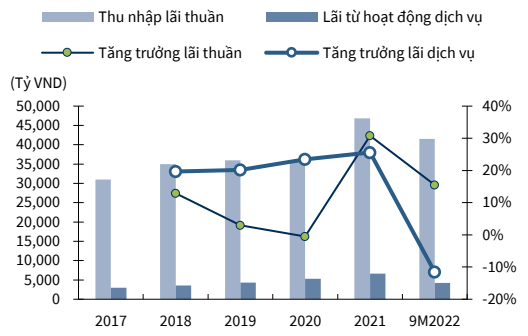

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 2. Tăng trưởng thu nhập hoạt động và LNST 2017 - 9M2022 (YoY)

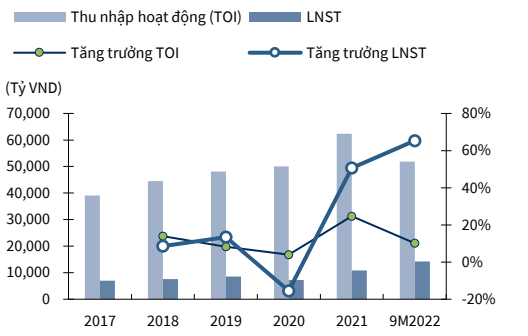

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 3. Biến động lãi suất – NIM giai đoạn 2018 – 3Q2022

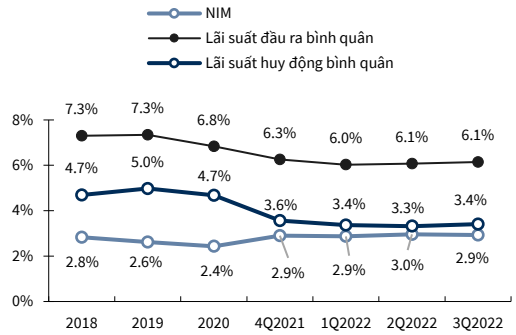

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 4. Tỷ lệ CASA của BID giai đoạn 2017 – 3Q2022

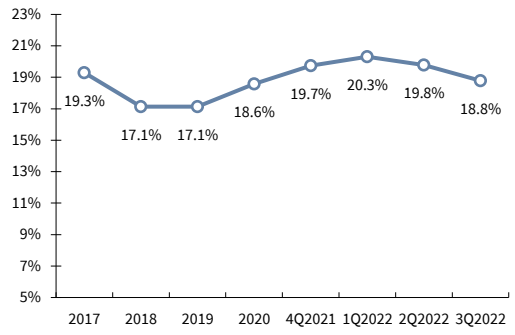

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

NOII 3Q2022 đạt 3,456 tỷ VND, tăng 13.6% YoY

Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 1,441 tỷ VND (-4.0% QoQ, -9.6% YoY); lãi từ hoạt động FX tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 801 tỷ VND (+28.2% QoQ, +75.4% YoY) trong khi đó hoạt động đầu tư – kinh doanh chứng khoán có lãi không đáng kể, đạt 57 tỷ VND trong khi thu nhập từ hoạt động khác đạt 1,057 tỷ VND (-20.9% QoQ, +33.1% YoY) khiến NOII 3Q2022 đạt 3,456 tỷ VND, tăng 13.6% YoY. NII/TOI duy trì ở mức cao, đạt 80.3%.

Biểu đồ 5. Cơ cấu thu nhập ngoài lãi 2017-3Q2022

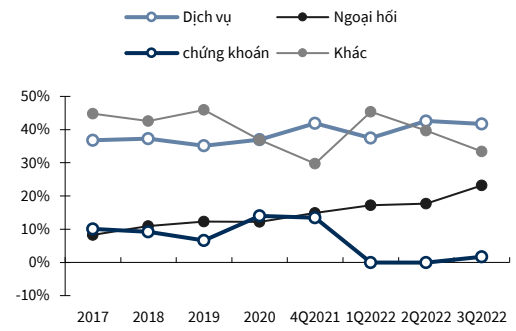

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 6. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/thu nhập hoạt động 2017-3Q2022

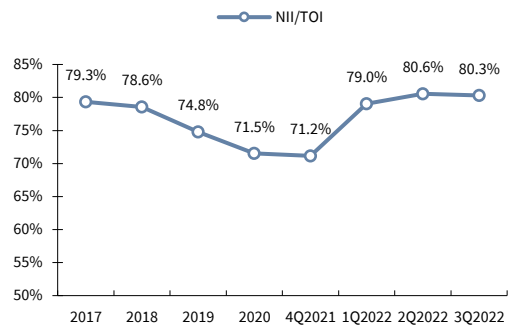

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Tăng trưởng huy động 9M2022 đạt 16.2% YTD chủ yếu nhờ các khoản nợ chính phủ & NHNN cùng với thị trường 2. Trong khi đó, huy động khách hàng tăng không đáng kể, đạt 2.5% YTD, lệch khá lớn so với tăng trưởng cho vay khách hàng đạt 10.4% YTD

Biểu đồ 7. Tăng trưởng Cho vay khách hàng 2018-3Q2022 (YTD)

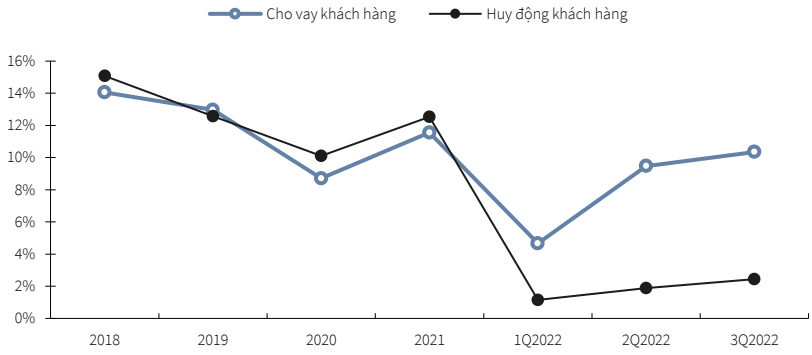

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Tỷ lệ nợ xấu đạt 1.35%, tăng 32bps QoQ do ghi nhận các khoản nợ tái cơ cấu

Tỷ lệ nợ xấu 3Q2022 tăng so với quý trước, đạt 1.35% (+32bps QoQ) do BID ghi nhận các khoản nợ cơ cấu sau khi hết thời hạn cơ cấu nợ theo TT14/2021-NHNN với nợ nhóm 4 và 5 tăng lần lượt 12bps QoQ và 28bps QoQ, trong khi đó nợ nhóm 3 giảm 9bps QoQ. Trong kì, BID giảm dần trích lập so với các quý trước, đạt 5,429 tỷ VND (-15.8% QoQ, -27.6% YoY) và tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 213.8%, cao thứ 3 hệ thống ngân hàng sau VCB và CTG.

Tỷ lệ nợ xấu nhìn chung vẫn đang duy trì ở mức thấp so với các năm trước (trung bình ~ 1.8%). Áp lực trích lập nhiều khả năng sẽ tăng trở lại trong năm 2023 do hoạt động các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi diễn biến vĩ mô tiêu cực

Biểu đồ 10. Cơ cấu nợ xấu & nợ cần chú ý của BID giai đoạn 2020-3Q2022

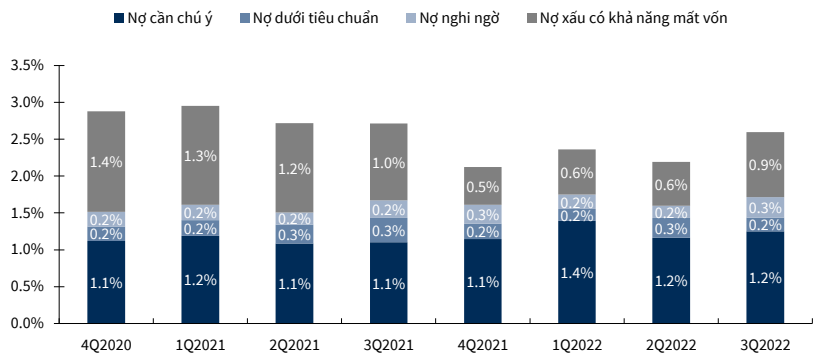

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Trích lập dự phòng giảm dần trong 2 quý gần đây do BID đã trích lập toàn bộ nợ tái cơ cấu trong năm 2021 cùng với đó tỷ lệ bao phủ nợ xấu cũng đã ở mức cao là 213.8%

Biểu đồ 11. NPL – trích lập dự phòng 2021-3Q2022

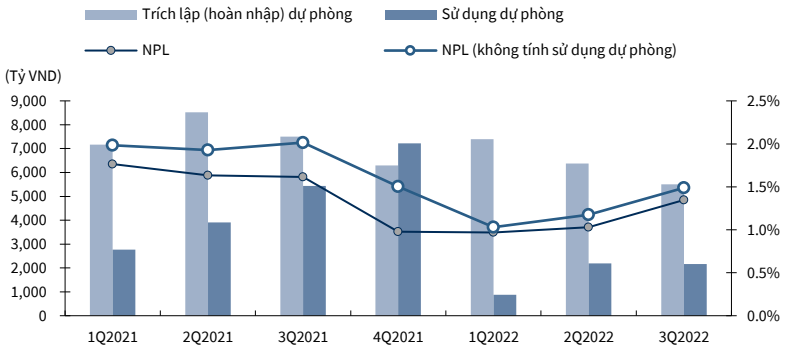

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 12. Tỷ lệ CIR của BID giai đoạn 2020-1Q2022

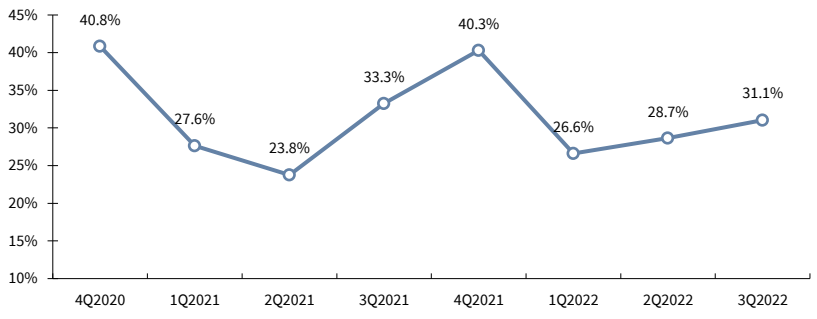

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

BID được nới room tăng trưởng tín dụng thêm khoảng 2%

Trong tháng 12/2022, KBSV kì vọng BID có thể đẩy giải ngân lên mức tăng trưởng tín dụng cao hơn dựa trên: (1) Mới đây, NHNN vừa quyết định nới trần tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống thêm khoảng 1.5% - 2% trong đó BID được bổ sung thêm khoảng 2% room tín dụng; (2) Tỷ giá USD/VND có tín hiệu hạ nhiệt với tỷ giá liên ngân hàng ngày 5/12/2022 đạt VND24,001, giảm 3.5% so với đỉnh, qua đó giảm áp lực lên lãi suất huy động cũng như cho vay – tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận các khoản vay với chi phí hợp lý.

Thanh khoản là yếu tố then chốt để đẩy mạnh giải ngân

Tuy nhiên, cải thiện sự mất cân đối giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động sẽ đóng vai trò quan trọng để BID nói riêng và hệ thống ngân hàng nói chung có thể đạt được mức tăng trưởng tín dụng như kì vọng. Theo quan điểm của KBSV, các yếu tố then chốt để cải thiện thanh khoản hệ thống như giải ngân đầu tư công mạnh mẽ hay NHNN thực hiện mua ngoại tệ sau khi áp lực tỷ giá kết thúc sẽ không thể diễn ra trong ngắn hạn khiến BID sẽ phần nào gặp khó khăn trong việc cân đối nguồn để giải ngân hết phần room tín dụng được cấp.

Biểu đồ 13. Tỷ giá USD/VND liên ngân hàng 2022

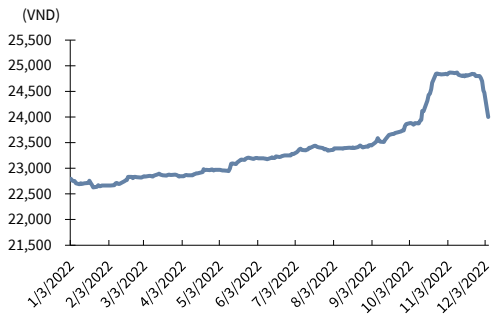

Nguồn: Bloomberg

Biểu đồ 14. Tỷ lệ LDR thông tư 22 – LDR thị trường 1 2020-2022

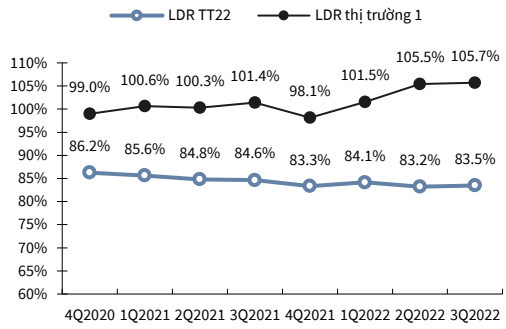

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Dự phóng kết quả kinh doanh

Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2022

Chúng tôi đưa ra dự phóng cho BID trong năm 2022 như sau:

- Dự phóng tăng trưởng tín dụng đạt 11.9% trong năm 2022 với kì vọng BID sẽ đẩy mạnh giải ngân sau khi được nới room tín dụng.
- Chúng tôi ước tính NIM 2022 giảm 2bps YoY, đạt 2.88%, giữ nguyên so với mức dự phóng cũ khi các yếu tố tăng lãi suất huy động chưa phản ánh hết vào chi phí đầu vào.
- Dự phóng NPL đạt 1.40%, tăng 40bps QoQ do BID ghi nhận các khoản cơ cấu sau khi TT14/2021/TT-NHNN kết thúc.
- Chi phí trích lập dự phòng dự kiến đạt 25,696 tỷ VND, giảm 12.8% YoY do BID đã chủ động trích lập hết nợ tái cơ cấu trong năm 2021.
- Chúng tôi dự báo LNST của ngân hàng mẹ năm 2022 đạt 17,138 tỷ VND, tăng 62.6% YoY

Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2023

Đối với năm 2023, chúng tôi dự phóng tăng trưởng tín dụng đạt 11.2%; NIM đạt 2.72%, giảm 16bps YoY do chi phí đầu vào tăng, chi phí trích lập dự phòng vẫn ở mức cao, tăng 4.7% YoY với quan điểm thận trọng về sức khỏe nền kinh tế trong năm 2023; LNST ngân hàng mẹ dự phóng đạt 19,603 tỷ VND, tăng 14.4% YoY.

Bảng 15. Dự phóng KQKD 2021 -2022

	2021	2022F	2023F	% Yoy 2022	%YoY 2023
Thu nhập lãi thuần	46,823	55,138	59,483	17.8%	7.9%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6,614	5,538	5,797	-16.3%	4.7%
Tổng thu nhập hoạt động	62,494	69,247	75,602	10.8%	9.2%
Chi phí trích lập dự phòng	(29,481)	(25,696)	(26,905)	-12.8%	4.7%
Lợi nhuận sau thuế ngân hàng mẹ	10,540	17,138	19,603	62.6%	14.4%
NIM	2.90%	2.88%	2.72%	-2bps	-16bps
Lãi suất đầu ra bình quân	6.26%	6.18%	6.41%	-8bps	23bps
Lãi suất đầu vào bình quân	3.56%	3.51%	3.90%	-5bps	39bps
CIR	31.1%	31.0%	31.0%	-15bps	0bps
NPL	1.00%	1.40%	1.70%	40bps	30bps
Tổng tài sản	1,761,696	2,111,278	2,322,888	19.8%	10.0%
Vốn chủ sở hữu	86,329	99,421	114,976	15.2%	15.6%

Nguồn: KBSV

Định giá – Khuyến nghị NẮM GIỮ, 44,800 đồng/cổ phiếu

Chúng tôi kết hợp 2 phương pháp định giá là P/B và Chiết khấu lợi nhuận thặng dư để tìm ra mức giá hợp lý cho cổ phiếu BID.

(1) Phương pháp định giá P/B

Chúng tôi giữ nguyên mức P/B mục tiêu của BID là 2.2x, tương đương trung bình P/B 5 năm của BID (Biểu đồ 13)

(2) Phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư (Bảng 14)

Bên cạnh đó, chúng tôi kết hợp sử dụng thêm phương pháp chiết khấu

lợi nhuận thặng dư để phản ánh rủi ro hệ thống và kỳ vọng dài hạn.

Kết hợp hai phương pháp định giá trên với tỉ lệ 50-50 để ra được giá hợp lý cuối cùng của cổ phiếu BID cho năm 2023 là 44,800 đồng/cổ phiếu, cao hơn 14.9% so với giá ngày 08/12/2022.

Biểu đồ 16. Diễn biến giá và chỉ số P/B của BID giai đoạn 2016-2022

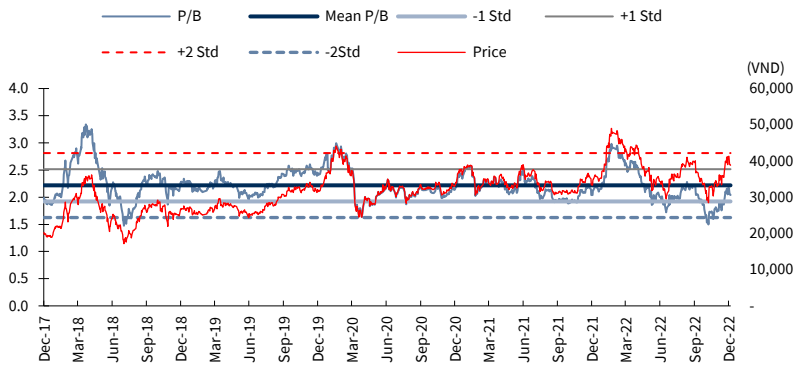

Nguồn: Fiinpro, KBSV

Bảng 17. Cổ phiếu BID – Định giá phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư

Tỷ đồng		2022F	2023F	2024F
Lợi nhuận sau thuế		17,668	20,209	22,319
Lợi nhuận thặng dư		5,780	6,487	6,475
Chi phí vốn (r)	12.80%			
Tăng trưởng (g)	5.0%			
Giá trị cuối năm 2023	198,023			
Giá trị cổ phiếu BID	**39,146**			

Nguồn: KBSV

Bảng 18. Tổng hợp các phương pháp định giá – giá mục tiêu

Phương pháp định giá	Giá dự phóng	Tỷ trọng	Giá dự phóng theo tỷ trọng
P/B	50,459	50%	25,229
Lợi nhuận thặng dư	39,146	50%	19,573
Giá mục tiêu			44,800

Nguồn: KBSV

Ngân hàng BIDV (BID) – Bảng tóm tắt KQKD & dự phóng, 2019A-2023E

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

(Tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022F	2023F
Thu nhập lãi thuần	35,978	35,797	46,823	55,138	59,483
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	100,747	100,688	101,008	118,346	140,466
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(64,769)	(64,891)	(54,185)	(63,208)	(80,983)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	4,266	5,266	6,614	5,538	5,797
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	5,361	5,093	6,179	5,524	6,741
Tổng thu nhập hoạt động	48,121	50,037	62,494	69,247	75,602
Chi phí hoạt động	(17,257)	(17,693)	(19,465)	(21,467)	(23,437)
LN thuần trước CF DPRRTD	30,864	32,344	43,028	47,781	52,165
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(20,132)	(23,318)	(29,481)	(25,696)	(26,905)
Thu nhập khác	6,518	7,993	8,957	8,011	9,776
Chi phí khác	(1,157)	(2,900)	(2,779)	(2,487)	(3,035)
Tổng lợi nhuận trước thuế	10,732	9,026	13,548	22,085	25,261
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,184)	(1,803)	(2,706)	(4,417)	(5,052)
LNST	8,548	7,224	10,841	17,668	20,209
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(179)	(227)	(301)	(530)	(606)
LNST ngân hàng mẹ	8,368	6,997	10,540	17,138	19,603

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022F	2023F
Cho vay khách hàng	1,102,366	1,195,240	1,325,529	1,481,664	1,647,885
Chứng khoán kinh doanh	6,346	10,170	6,069	1,155	1,322
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (trừ dự trữ bắt buộc)	14,117	12,294	12,661	14,149	16,191
Tài sản có sinh lời	1,458,152	1,485,093	1,743,024	2,086,219	2,293,978
Tài sản cố định và tài sản khác	39,206	38,919	35,365	48,244	52,441
Tổng tài sản	1,489,957	1,516,686	1,761,696	2,111,278	2,322,888
Tiền gửi của khách hàng	1,114,163	1,226,674	1,380,398	1,474,314	1,687,101
Các khoản vay phái sinh, giấy tờ có giá	75,159	76,090	138,032	168,520	186,885
Các khoản nợ chịu lãi	1,374,765	1,402,248	1,641,777	1,958,569	2,196,978
Các khoản nợ khác	37,540	34,792	33,590	53,289	10,934
Tổng nợ phải trả	1,412,304	1,437,039	1,675,367	2,011,857	2,207,912
Vốn điều lệ	40,220	40,220	50,585	50,585	50,585
Thặng dư vốn cổ phần	14,292	14,292	14,292	14,292	14,292
Lợi nhuận chưa phân phối	13,857	13,517	8,673	21,764	37,320
Các khoản điều chỉnh vốn	-	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu	77,653	79,647	86,329	99,421	114,976

Chỉ số tài chính

(%)	2019	2020	2021	2022F	2023F
Khả năng sinh lời					
ROE	12.9%	9.2%	13.1%	19.0%	18.9%
ROA	0.6%	0.5%	0.7%	0.9%	0.9%
ROE trước dự phòng	37.3%	32.9%	41.5%	41.2%	38.9%
ROA trước dự phòng	1.8%	1.7%	2.1%	2.0%	1.9%
Biên lãi ròng (NIM)	2.6%	2.4%	2.9%	2.9%	2.7%
Hiệu quả hoạt động					
LDR thuần	100.3%	99.0%	98.1%	103.0%	100.0%
CIR	35.9%	35.4%	31.1%	31.0%	31.0%
Tốc độ tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng tài sản	13.5%	1.8%	16.2%	19.8%	10.0%
Tăng trưởng cho vay khách hàng	12.9%	8.4%	10.9%	11.8%	11.2%
Tăng trưởng LN thuần trước DPRRTD	8.8%	4.8%	33.0%	11.0%	9.2%
Tăng trưởng LNST ngân hàng mẹ	13.7%	-16.4%	50.6%	62.6%	14.4%
Tăng trưởng EPS	-3.3%	-16.4%	19.8%	62.6%	14.4%
Tăng trưởng BVPS	21.0%	2.6%	-13.8%	15.2%	15.6%

Định giá

(đồng, X, %)	2019	2020	2021	2022F	2023F
Chỉ số về giá					
EPS cơ bản	2,081	1,740	2,084	3,388	3,875
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	19,307	19,803	17,066	19,654	22,729
Giá trị sổ sách hữu hình/CP (Tangible BVPS)	18,235	18,744	16,196	18,772	21,857
Chỉ số định giá					
PER	18.7	22.4	18.7	11.5	10.1
PBR	2.0	2.0	2.3	2.0	1.7
Tỉ lệ cổ tức	0.0%	2.1%	2.1%	2.1%	2.1%
ROE	12.9%	9.2%	13.1%	19.0%	18.9%
An toàn vốn					
Tỉ lệ an toàn vốn(CAR)	10.0%	9.3%	8.9%	>8%	>8%
Chất lượng tài sản					
NPL(nợ xấu nhóm 3-5)	1.7%	1.8%	1.0%	1.4%	1.7%
Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu nhóm 3-5)	75.0%	89.2%	214.8%	173.5%	136.7%
SML (nợ xấu và nợ cần chú ý)	4.0%	2.9%	2.1%	2.5%	2.8%
Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu và nợ cần chú ý)	32.9%	54.4%	101.1%	97.1%	83.0%

Nguồn: Báo cáo công ty & KBSV

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc Khối Phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Khối Phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích Doanh nghiệp

Dương Đức Hiếu – Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp
hieudd@kbsec.com.vn

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Chuyên viên cao cấp
tungna@kbsec.com.vn

Nguyễn Đức Huy – Chuyên viên phân tích
huynd1@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuannd@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược Đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Lê Hạnh Quyên – Chuyên viên phân tích
quyenlh@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Hóa chất

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congth@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Thủy sản & Dệt may

Trần Thị Phương Anh – Chuyên viên phân tích
anhttp@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:
Địa chỉ: Tầng G, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:
Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:
Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ
Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656
Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276
Email: ccc@kbsec.com.vn
Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu
(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành
(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.